

UBND TỈNH ĐẮK LẮK  
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH**  
**CÔNG CHỨNG VIÊN ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**  
(cập nhật đến ngày 06/01/2021)

| STT | Họ và tên       | Ngày sinh  |            | Quyết định bổ nhiệm công chứng viên | Nơi hành nghề         | Thẻ CCV                         | Cơ quan cấp thẻ |
|-----|-----------------|------------|------------|-------------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------|
|     |                 | Nam        | Nữ         |                                     |                       |                                 |                 |
| 01. | Phan Hữu Thọ    | 20/6/1964  |            | Số: 351/QĐ-UBND<br>ngày 15/3/1996   | Phòng công chứng số 2 | Số 354/TP-CC<br>ngày 15/12/2010 | Bộ Tư pháp      |
| 02. | Trần Trọng Vinh | 02/6/1964  |            | Số: 1725/QĐ-BTP<br>ngày 17/6/2010   | Phòng công chứng số 3 | Số 356/TP-CC<br>ngày 15/12/2010 | Bộ Tư pháp      |
| 03. | Đỗ Văn Chính    | 11/02/1961 |            | Số: 1390/QĐ-BTP<br>ngày 10/5/2010   | VPCC Đại An           | Số 357/TP-CC<br>ngày 15/12/2010 | Bộ Tư pháp      |
| 04. | Nguyễn Hữu Tình | 26/6/1946  |            | Số: 1398/QĐ-BTP<br>ngày 10/5/2010   | VPCC Đắk Lắk          | Số 358/TP-CC<br>ngày 15/12/2010 | Bộ Tư pháp      |
| 05. | Trần Thị Minh   |            | 10/12/1956 | Số: 344/QĐ-BTP                      | VPCC Đại An           | Số 1296/TP-CC                   | Bộ Tư pháp      |

|     |                  |            |            |                                    |                          |                                  |            |
|-----|------------------|------------|------------|------------------------------------|--------------------------|----------------------------------|------------|
|     |                  |            |            | ngày 18/3/2011                     |                          | ngày 25/11/2013                  |            |
| 06. | Chè Nại Khoáng   | 30/10/1980 |            | Số: 4655/QĐ-BTP<br>ngày 30/12/2011 | VPCC Trung<br>Nghĩa      | Số 1093/TP-CC<br>ngày 24/01/2013 | Bộ Tư pháp |
| 07. | Trần Thị Yến     |            | 01/02/1957 | Số: 2042/QĐ-BTP<br>ngày 20/7/2012  | VPCC Tây<br>Nguyên       | Số 1354/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 08. | Cao Sỹ Hòa       | 06/9/1966  |            | Số: 2035/QĐ-BTP<br>ngày 20/7/2012  | VPCC Buôn Hồ             | Số 1196/TP-CC<br>ngày 09/8/2013  | Bộ Tư pháp |
| 09. | Nguyễn Thị Lâm   |            | 20/5/1957  | Số: 2414/QĐ-BTP<br>ngày 23/8/2012  | VPCC Phước<br>Thành      | Số 1344/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 10. | Phan Đông Tùng   | 25/01/1964 |            | Số: 2289/QĐ-BTP<br>ngày 12/9/2013  | VPCC Cư Kuin             | Số 1343/TP-CC<br>ngày 23/01/2014 | Bộ Tư pháp |
| 11. | Lê Thị Tuyết Mai |            | 21/6/1977  | Số: 1282/QĐ-BTP<br>ngày 03/6/2014  | Phòng công<br>chứng số 1 | Số 356/TP-CC<br>ngày 15/12/2010  | Bộ Tư pháp |
| 12. | Nguyễn Quốc Sơn  | 18/9/1978  |            | Số: 1284/QĐ-BTP<br>ngày 03/6/2014  | Phòng công<br>chứng số 2 | Số: 03/CCV<br>ngày 14/10/2015    | Sở Tư pháp |
| 13. | Y Jon Arăn       | 10/10/1966 |            | Số:2854/QĐ-BTP<br>ngày 27/10/2014  | VPCC Phước<br>Thành      | Số: 05/CCV<br>ngày 19/10/2015    | Sở Tư pháp |
| 14. | Hồ Trung Chính   | 02/3/1954  |            | Số: 2127/QĐ-BTP                    | VPCC Trung<br>Nghĩa      | Số: 06/CCV                       | Sở Tư pháp |

|     |                   |            |            |                                    |                        |                               |            |
|-----|-------------------|------------|------------|------------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------|
|     |                   |            |            | ngày 17/9/2014                     |                        | ngày 09/11/2015               |            |
| 15. | Nguyễn Bá Kính    | 17/11/1951 |            | Số: 4659/QĐ-BTP<br>ngày 30/12/2011 | VPCC Nguyễn<br>Bá Kính | Số: 08/CCV<br>ngày 07/6/2016  | Sở Tư pháp |
| 16. | Nguyễn Thị Tĩnh   |            | 20/5/1963  | Số: 1009/QĐ-BTP<br>ngày 29/4/2014  | VPCC Tây<br>Nguyên     | Số: 10/CCV<br>ngày 07/6/2016  | Sở Tư pháp |
| 17. | Đỗ Xuân Bình      | 15/02/1953 |            | Số: 346/QĐ-BTP<br>ngày 31/01/2013  | VPCC Đỗ Xuân<br>Bình   | Số: 12/CCV<br>ngày 07/11/2016 | Sở Tư pháp |
| 18. | Bùi Thu Hiền      |            | 18/7/1959  | Số: 1877/QĐ-BTP<br>ngày 11/8/2014  | VPCC Đỗ Xuân<br>Bình   | Số: 13/CCV<br>ngày 07/11/2016 | Sở Tư pháp |
| 19. | Đỗ Thị Thắm       |            | 14/01/1982 | Số: 3420/QĐ-BTP<br>ngày 22/12/2014 | VPCC Đại An            | Số: 14/CCV<br>ngày 20/12/2016 | Sở Tư pháp |
| 20. | Trần Thị Thảo     |            | 20/01/1963 | Số: 315/QĐ-BTP<br>ngày 10/2/2014   | VPCC Buôn Hồ           | Số: 17/CCV<br>ngày 18/5/2017  | Sở Tư pháp |
| 21. | Đàm Mạnh Hà       | 29/02/1980 |            | Số 2547/QĐ-BTP<br>ngày 11/12/2017  | VPCC Đàm<br>Mạnh Hà    | Số 24/CCV<br>ngày 28/12/2017  | Sở Tư pháp |
| 22. | Phạm Đình Thảo    | 01/6/1973  |            | Số 3523/QĐ-BTP<br>ngày 29/12/2014  | VPCC Phạm<br>Đình Thảo | Số 25/CCV<br>ngày 27/3/2018   | Sở Tư pháp |
| 23. | Nguyễn Đăng Thiện | 10/11/1949 |            | Số 679/QĐ-BTP<br>ngày 11/5/2011    | VPCC Phạm<br>Đình Thảo | Số 26/CCV<br>ngày 27/3/2018   | Sở Tư pháp |

|     |                          |            |            |                                   |                               |                               |            |
|-----|--------------------------|------------|------------|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------|
| 24. | Bùi Đình Phúc            | 06/7/1956  |            | Số 286/QĐ-BTP<br>ngày 09/3/2017   | VPCC Đắc Lắc                  | Số 27/CCV<br>Ngày 02/4/2018   | Sở Tư pháp |
| 25. | Nguyễn Như Cầu           | 14/12/1954 |            | Số 1677/QĐ-BTP<br>ngày 16/10/2017 | VPCC Nguyễn<br>Như Cầu        | Số 29/CCV<br>Ngày 09/4/2018   | Sở Tư pháp |
| 26. | Nguyễn Thị Hương<br>Thùy |            | 05/5/1985  | Số 931/QĐ-BTP<br>ngày 20/5/2015   | VPCC Nguyễn<br>Thị Hương Thùy | Số 30/CCV<br>Ngày 08/5/2018   | Sở Tư pháp |
| 27. | Trần Thanh Sơn           | 20/01/1975 |            | Số 3479/QĐ-BTP<br>ngày 26/12/2014 | VPCC Trần<br>Thanh Sơn        | Số 32/CCV<br>Ngày 08/5/2018   | Sở Tư pháp |
| 28. | Võ Thị Loan              |            | 02/02/1987 | Số 2134/QĐ-BTP<br>ngày 25/10/2016 | VPCC Trần<br>Thanh Sơn        | Số 33/CCV<br>Ngày 08/5/2018   | Sở Tư pháp |
| 29. | Văn Đình Tùng            | 19/11/1975 |            | Số 954/QĐ-BTP<br>ngày 26/4/2013   | VPCC Văn Đình<br>Tùng         | Số 38/CCV<br>Ngày 02/11/2018  | Sở Tư pháp |
| 30. | Phạm Văn Quế             | 13/5/1957  |            | Số 115/QĐ-BTP<br>ngày 17/01/2018  | VPCC Nguyễn<br>Thị Hương Thùy | Số: 44/CCV<br>Ngày 05/8/2019  | Sở Tư pháp |
| 31. | Tô Mạnh Hùng             | 29/12/1958 |            | Số 2844/QĐ-BTP<br>ngày 27/10/2014 | VPCC Tô Mạnh<br>Hùng          | Số: 45/CCV<br>Ngày 07/01/2020 | Sở Tư pháp |
| 32. | Nguyễn Huy Giang         | 03/01/1967 |            | Số 4327/QĐ-BTP<br>ngày 28/11/2011 | VPCC Trần Thị<br>Tâm          | Số: 47/CCV<br>Ngày 13/02/2020 | Sở Tư pháp |
| 33. | Nguyễn Thị Mùi           |            | 25/6/1991  | Số 72/QĐ-BTP<br>ngày 15/01/2019   | VPCC Nguyễn<br>Bá Kính        | Số: 48/CCV<br>Ngày 17/3/2020  | Sở Tư pháp |

|     |                          |  |            |                                   |                               |                              |            |
|-----|--------------------------|--|------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------|
| 34. | Văn Thị Mỹ Tâm           |  | 30/11/1989 | Số 179/QĐ-BTP<br>ngày 31/01/2020  | VPCC Văn Đình<br>Tùng         | Số: 49/CCV<br>Ngày 30/3/2020 | Sở Tư pháp |
| 35. | Trần Thị Tâm             |  | 25/01/1959 | Số 197/QĐ-BTP<br>ngày 30/01/2015  | VPCC Trần Thị<br>Tâm          | Số: 50/CCV<br>Ngày 01/4/2020 | Sở Tư pháp |
| 36. | Lê Thị Liên              |  | 22/11/1992 | Số 454/QĐ-BTP<br>ngày 09/3/2020   | VPCC Đắc Lắc                  | Số: 51/CCV<br>Ngày 06/4/2020 | Sở Tư pháp |
| 37. | Nguyễn Thị Như<br>Mận    |  | 16/11/1991 | Số 458/QĐ-BTP<br>ngày 09/3/2020   | VPCC Đắc Lắc                  | Số: 52/CCV<br>Ngày 06/4/2020 | Sở Tư pháp |
| 38. | Nguyễn Thị Tường<br>Vân  |  | 20/4/1991  | Số 767/QĐ-BTP<br>ngày 06/4/2020   | VPCC Đắc Lắc                  | Số: 54/CCV<br>Ngày 15/5/2020 | Sở Tư pháp |
| 39. | Trần Thị Thu Trang       |  | 26/11/1978 | Số 992/QĐ-BTP<br>ngày 04/5/2020   | Phòng công<br>chứng số 1      | Số: 55/CCV<br>Ngày 15/5/2020 | Sở Tư pháp |
| 40. | Trần Thu Yên             |  | 10/10/1960 | Số 418/QĐ-BTP<br>ngày 12/3/2018   | VPCC Cư Kuin                  | Số: 56/CCV<br>Ngày 26/5/2020 | Sở Tư pháp |
| 41. | Nguyễn Thị Mai<br>Phuong |  | 10/10/1958 | Số 3192/QĐ-BTP<br>ngày 01/12/2014 | VPCC Nguyễn<br>Thị Mai Phuong | Số: 57/CCV<br>Ngày 04/6/2020 | Sở Tư pháp |

|     |                 |            |  |                                  |                      |                               |            |
|-----|-----------------|------------|--|----------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------|
| 42. | Lương Thanh Đức | 03/10/1957 |  | Số 1273/QĐ-BTP<br>ngày 15/6/2016 | VPCC Trần Thị<br>Tâm | Số: 59/CCV<br>Ngày 20/10/2020 | Sở Tư pháp |
|-----|-----------------|------------|--|----------------------------------|----------------------|-------------------------------|------------|